

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
PETROVIETNAM SECURITIES
INCORPORATED**

Số/No: 1116 /CV-CKDK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Hanoi, August 14, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
PUBLIC INFORMATION DISCLOSURE ON THE PORTAL OF THE STATE
SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM AND STOCK EXCHANGES**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
-
To: - State Securities Commission of Vietnam
- Vietnam Stock Exchange
- Hanoi Stock Exchange

Công ty: Cổ phần Chứng khoán Dầu khí

Name of organization: PetroVietnam Securities Incorporated

Mã chứng khoán: PSI

Stock code: PSI

- Địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà Hanoitourist Số 18 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Address: 2nd Floor, Hanoitourist Building, 18 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City, Vietnam.

Điện thoại/Tel: (024)393 438 88

Fax: (024) 393 439 99

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Thanh Hương

Person in charge of information disclosure: Nguyễn Thị Thanh Hương

Địa chỉ liên lạc : Tầng 2 Tòa nhà Hanoitourist Số 18 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Address: 2nd Floor, Hanoitourist Building, 18 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City, Vietnam.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/ Phone (mobile, office, home):



hm

Loại thông tin công bố: 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ ☒

Type of disclosure: 24-hour ☐ abnormal ☐ requested ☐ periodic ☒

Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure (*):

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2026 (đã được kiểm toán).
- Report on financial safety ratios as of June 30, 2026 (audited).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn: <http://psi.vn>

This information was disclosed on the electronic information portal of the company on August 14, 2026 at: <http://psi.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility before the law.

Nơi nhận/Receiving address:

- Như trên/As above;
- Chủ tịch HĐQT(để b/c)/Chairman of the Board of Directors (for reporting)
- Lưu VT/ Save in Clerical Office

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

*Authorized representative for
information disclosure*



lm

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG



BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét	06-18

1001
CỔ
TRÁCH
HỮU
HẠN
A
ANH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 03 năm 2026. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102095561, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2 Tòa nhà Hanoitourist, Số 18 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Hồ Việt Hà	Ủy viên
Ông Trịnh Thế Phương	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên
Bà Phan Quỳnh Nga	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phan Quỳnh Nga	Giám đốc
Bà Lưu Thị Việt Hà	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị An	Trưởng ban
Ông Bùi Thế Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này là Ông Nguyễn Anh Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Bà Phan Quỳnh Nga - Giám đốc được Ông Nguyễn Anh Tuấn ủy quyền ký Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 39/UQ-NDD-CKDK ngày 03/12/2024 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng hệ thống thông tin và hệ thống kiểm soát nội bộ được xây dựng và duy trì để đảm bảo tỷ lệ an toàn tài chính được phản ánh trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào theo những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính.

Chúng tôi cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Quỳnh Nga

Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được lập ngày 13 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 18, đã được Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí lập theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo các quy định pháp lý về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 đã được lập trên các khía cạnh trọng yếu không tuân thủ theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập để giúp Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính. Vì thế, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí đã lập một bộ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ về báo cáo tài chính đó cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí vào ngày 13 tháng 08 năm 2026.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Số:

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính.
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Lê Đức Cường
Người lập



Bùi Hồng Mai
Trưởng phòng QTRR.KSNB



Phan Quỳnh Nga
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	VỐN CHỦ SỞ HỮU	(1)	(2)	(3)
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	598.413.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	26.163.190.150		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.732.088.575		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4.721.738.575		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	156.911.513.352		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	65.671.762.097		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		56.826.249	-
16	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	Tổng			856.556.466.500
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		1.216.498.463	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		62.617.328.380	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		6.212.544.398	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
II	Tài sản ngắn hạn khác		-	
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		89.000.000	
	- Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		-	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		3.092.221.450	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		52.970.000.000	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	
7	Tài sản ngắn hạn khác		1.931.956.720	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			128.129.549.411
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2.2	Đầu tư vào công ty con		-	
2.3	Đầu tư dài hạn khác		-	
II	Tài sản cố định		7.864.867.375	
III	Bất động sản đầu tư		-	
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	
V	Tài sản dài hạn khác			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.826.688.160	
2	Chi phí trả trước dài hạn		2.812.829.974	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		20.000.000.000	
5	Tài sản dài hạn khác		-	
VI	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		-	
1C	Tổng			32.504.385.509

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	VỐN KHẢ DỤNG		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam		-	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ		-	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
2	Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của công ty chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác (chi tiết từng đối tượng)		-	
1D	Tổng			-
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				695.922.531.580

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A RỦI RO THỊ TRƯỜNG		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			-
1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0%	236.857.314.512	-
2	Các khoản tương đương tiền	0%	-	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	1.982.469.681.021	-
II	Trái phiếu Chính phủ			-
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5.	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3%	-	-
III	Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng			-
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
IV	Trái phiếu doanh nghiệp			10.027.123.288
7	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư				
		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
8	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
		5%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
		10%	50.135.616.438	5.013.561.644
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
		20%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
		25%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
		15%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
		20%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
		30%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi			
		35%	-	-
	Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành): - Nêu rõ tổ chức xếp hạng tín nhiệm, thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm và mức xếp hạng đối với trái phiếu/tổ chức phát hành.			
				5.013.561.644
	Mã trái phiếu/tổ chức phát hành	Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	Thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm	Mức xếp hạng tín nhiệm
	FCN12601	Không có	Không có	Không có
			10%	50.135.616.438
				5.013.561.644

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A RỦI RO THỊ TRƯỜNG		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
V Cổ phiếu				3.225.489.996
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán	10%	19.807.306.160	1.980.730.616
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UPCoM	20%	6.223.796.900	1.244.759.380
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
VI Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				-
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
13	Quỹ thành viên	50%	-	-
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VII Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch				34.387.383
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35%	6.720.040	2.352.014
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40%	11.484.800	4.593.920
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60%	1.573.800	944.280
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70%	11.350.590	7.945.413
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	23.189.695	18.551.756
VIII Chứng khoán phái sinh				-
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%	-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro = $\text{Max} \{ ((\text{Giá trị thanh toán cuối ngày} - \text{giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai}) \times \text{hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai} - \text{Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)}), 0 \}$. Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.				
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3%	-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro = $\text{Max} \{ ((\text{Giá trị thanh toán cuối ngày} - \text{giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai}) \times \text{hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai} - \text{Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)}), 0 \}$. Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.				

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

A RỦI RO THỊ TRƯỜNG		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
Các hạng mục đầu tư		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IX Chứng khoán khác				107.121.720.022
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25%	-	-
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100%	-	-
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%	-	-
25	Giao dịch chênh lệch giá	2%	-	-
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80%	133.902.150.028	107.121.720.022
27	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành		-	-
Cách tính:				
Giá trị rủi ro thị trường = $\text{Max} \{ ((P0 \times Q0 / k - P1 \times Q1) \times r - MD), 0 \}$				
28	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)		-	-
29	Phân chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm		-	-
X	Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)			-
A	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)			120.408.720.689

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**B RỦI RO THANH TOÁN**

	Giá trị rủi ro VND
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 1)	119.058.482.251
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 2)	4.934.084.121
Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (Thuyết minh 3)	-
Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 4)	33.523.525.491
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	157.516.091.863

1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1 Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	-	-	-	118.948.180.861	110.301.390	119.058.482.251
2 Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3 Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4 Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5 Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN							119.058.482.251

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6,0%
6	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8,0%

2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

TT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-	-
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-	-
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-	-
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%	4.934.084.121	4.934.084.121
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				4.934.084.121

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác

TT	Chi tiết tới từng đối tượng	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC): Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).			
	- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng)	150%	-	-
	- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng)	150%	-	-
	- Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng)	100%	-	-
	- Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng):			
	+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8%	-	-
	+ Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50%	-	-
	+ Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán.	100%	-	-
TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC				-

4. Rủi ro tăng thêm

TT	Chi tiết tới từng đối tác	Mức tăng thêm	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30%	6%	1.103.382.739.625	19.860.889.313
2	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	30%	6%	364.897.078.431	6.568.147.412
3	Ngân hàng TM TNHH MTV Ngoại thương Công nghệ số	30%	6%	360.134.246.474	6.482.416.437
4	Ngân hàng TMCP Quân Đội	10%	6%	102.012.054.784	612.072.329
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM					33.523.525.491

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

C	RỦI RO HOẠT ĐỘNG	Giá trị rủi ro
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới 30/06/2026	399.955.908.808
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	145.974.140.527
	1. Chi phí khấu hao	3.726.004.443
	2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp	(10.000.000.000)
	3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	5.493.212.474
	4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-
	5. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác	-
	6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	9.279.329.976
	7. Chi phí lãi vay	134.010.593.634
	8. Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	-
	9. Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-
	10. Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty	3.465.000.000
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	253.981.768.281
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	63.495.442.070
V	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	50.000.000.000
C	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})	63.495.442.070

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	VND	120.408.720.689	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	VND	157.516.091.863	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	VND	63.495.442.070	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	VND	341.420.254.622	
5	Vốn khả dụng	VND	695.922.531.580	
6	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)	%	203,83	


 Lê Đức Cường
 Người lập


 Bùi Hồng Mai
 Trưởng phòng QTRR.KSNB


 Phan Quỳnh Nga
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

PETROVIETNAM SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

As at 30 June 2026

(reviewed)



CONTENTS

	Pages
Report of The Board of Management	02-03
Auditor's report on results of financial statements review	04-05
Reviewed Financial Safety Ratio Report	06-18



REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Petrovietnam Securities Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's prudential ratio statements As at 30 June 2026.

THE COMPANY

Petrovietnam Securities Joint Stock Company was established and operates under Securities Business License No. 26/UBCK-GPHĐKD issued by the State Securities Commission of Vietnam on 19 December 2006, and Adjustment License No. 37/GPĐC-UBCK issued by the State Securities Commission on 17 March 2026. The Company operates under Business Registration Certificate No. 0102095561, initially registered on 06 December 2006, amended for the 14th time on 26 January 2026.

The Company's head office is located at: 2nd Floor, Hanoitourist Building, 18 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam.

THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Directors during the fiscal period and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Anh Tuan	Chairman
Mrs. Ho Viet Ha	Member
Mr. Trinh The Phuong	Member
Mr. Tran Tuan Anh	Member
Mrs. Phan Quynh Nga	Member

The members of The Board of Management in the fiscal period and to the reporting date are:

Mrs. Phan Quynh Nga	Director
Mrs. Luu Thi Viet Ha	Deputy Director

The members of the Board of Supervision are:

Mrs. Nguyen Thi An	Head of the Board of Supervision
Mr. Bui The Anh	Member
Mrs. Nguyen Thi Thu	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and up to the date of preparation of this Financial Safety Ratio Report is Mr. Nguyen Anh Tuan – Chairman of the Board of Directors.

Mrs. Phan Quynh Nga – Director, was authorized by Mr. Nguyen Anh Tuan to sign the Financial Safety Ratio Report dated 30 June 2026, pursuant to Power of Attorney No. 39/UQ-NDD-CKDK dated 03 December 2024, issued by the Chairman of the Board of Directors of Petrovietnam Securities Joint Stock Company.

AUDITORS

The auditors of the AASC Auditing Firm Company Limited take the review of Financial Safety Ratio Report for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

We—the Company's Board of Management ensure that the information and internal control systems are established and maintained to guarantee that the financial safety ratio is reflected faithfully and reasonably at any given time, in accordance with the requirements of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated November 13, 2020, of the Ministry of Finance (stipulating financial safety indicators and remedial measures for securities trading organizations failing to meet such indicators), as amended and supplemented by Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025, of the Ministry of Finance.

We commit our compliance with the requirements of Circular No. 91/2020/TT-BTC dated November 13, 2020, issued by the Ministry of Finance - which stipulates financial safety indicators and remedial measures for securities trading organizations failing to meet such indicators, as amended and supplemented by Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025 - regarding the preparation and presentation of the Financial Safety Ratio Report as of June 30, 2026.

Other Commitment

We commit that our Company has fully fulfilled its information disclosure obligations in accordance with the prevailing regulations of Vietnamese law.

On behalf of The Board of Management



Phan Quỳnh Nga
Director

Hanoi, 13 August 2026

REPORT REVIEW ON FINANCIAL SAFETY RATIO

**To: Shareholders, The Board of Directors and The Board of Management
Petrovietnam Securities Joint Stock Company**

We have reviewed the Financial Safety Ratio Report as of June 30, 2026, attached from PetroVietnam Securities Joint Stock Company, prepared on August 13, 2026, from pages 06 to 18. This report was prepared by the Board of Management of PetroVietnam Securities Joint Stock Company in accordance with the regulations on preparing and presenting reports under Circular No. 91/2020/TT-BTC dated November 13, 2020, of the Ministry of Finance, which stipulates financial safety indicators and measures to handle securities business organizations that do not meet the financial safety indicators, as amended and supplemented by Circular 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025, of the Ministry of Finance.

The Board of Management' responsibility

The Board of Management of the Company is responsible for preparing and presenting the Company's Financial Safety Ratio Report accurately and fairly in accordance with legal regulations on report preparation and presentation as stated in Circular No. 91/2020/TT-BTC dated November 13, 2020 of the Ministry of Finance, which sets out financial safety indicators and measures for dealing with securities business organizations that do not meet financial safety criteria, as amended and supplemented by Circular 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025 of the Ministry of Finance. They are also responsible for the internal controls that the Board considers necessary to ensure that the Financial Safety Ratio Report is free from material misstatement due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express an conclusion on these Financial Safety Ratio Report based on our audit. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 - "Review of interim Financial information performed by the independent auditor of the entity."

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and, consequently, does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on our review, we didn't find any issues that would lead us to believe that the Financial Safety Ratio Report of PetroVietnam Securities Joint Stock Company as of June 30, 2026, was prepared in all material respects that do not comply with the regulations on preparing and presenting reports under Circular No. 91/2020/TT-BTC dated November 13, 2020, of the Ministry of Finance, which sets out financial safety indicators and handling measures for securities firms that do not meet the financial safety indicators, as amended and supplemented by Circular 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025, of the Ministry of Finance.

Other matters

This financial safety ratio report has been prepared to assist PetroVietnam Securities Joint Stock Company in meeting the requirements of state regulatory authorities as stipulated in Circular No. 91/2020/TT-BTC dated November 13, 2020, of the Ministry of Finance—which prescribes financial safety indicators and remedial measures for securities trading organizations failing to meet such indicators—as amended and supplemented by Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025, of the Ministry of Finance. Consequently, this financial safety ratio report may not be suitable for use for other purposes.

PetroVietnam Securities Joint Stock Company prepared a set of financial statements for the accounting period from January 1, 2026, to June 30, 2026, according to Accounting Standards, the Vietnamese accounting regime applicable to securities companies, and relevant legal regulations regarding the preparation and presentation of financial statements, and we issued a mid-year financial information review report on those financial statements to PetroVietnam Securities Joint Stock Company on August 13, 2026.

AASC Auditing Firm Company Limited



Vu Xuan Bien

Deputy General Director

Certificate of registration to audit practice

No: 0743-2023-002-1

Hanoi, 13 August 2026

No.:

Re: Financial Safety Ratio Report

To: The State Securities Commission

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at 30 June 2026

We commit that:

- (1) This report is prepared based on data updated as of the reporting date, in accordance with Circular No. 91/2020/TT-BTC dated November 13, 2020, of the Ministry of Finance-which stipulates financial safety indicators and remedial measures for securities trading organizations failing to meet such indicators-as amended and supplemented by Circular No. 102/2025/TT-BTC dated October 29, 2025, of the Ministry of Finance.
- (2) The issues that might affect the financial condition of the Company, which arise after this statement is made, shall be updated in the succeeding statement;
- (3) We are responsible before law for the accuracy of the statement.



Le Duc Cuong
Preparer



Bui Hong Mai
Internal control department



Phan Quỳnh Nga
Director

Hanoi, 13 August 2026

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at 30 June 2026

Currency : VND

I. LIQUID CAPITAL

NO.	CONTENT	LIQUID CAPITAL		
		Liquid Capital	Deductions	Increases
A	OWNER'S EQUITY	(1)	(2)	(3)
1	Owner investment capital, excluding refunded preferred equity (if any)	598,413,000,000		
2	Equity surplus, excluding refunded preferred equity (if any)	26,163,190,150		
3	Treasury stocks	-		
4	Bond conversion option - Capital component	-		
5	Other owner's equity	-		
6	Differences in revaluation of assets at fair value	-		
7	Reserve fund for charter capital supplementation	4,732,088,575		
8	Financial provision and professional risk	4,721,738,575		
9	Other funds pertaining to equity	-		
10	Realized undistributed profit after tax	156,911,513,352		
11	Provision for impairment of assets	65,671,762,097		
12	Difference in revaluation of fixed assets	-		
13	Foreign exchange rate difference	-		
14	Convertible debts			-
15	Total decrease or increase of securities of financial investment		56,826,249	-
16	Other equity (if any)	-		
1A	Total			856,556,466,500
B	Short-term assets			
1	Cash and cash equivalents			
1	Cash and cash equivalents			
2	Fair value through profit and loss financial assets (FVTPL)			
	Securities exposed to market risk			
	Securities be deducted from liquid capital		-	
3	Held-to-maturity investments (HTM)			
	Securities exposed to market risk			
	Securities be deducted from liquid capital		-	
4	Loans			
5	Financial assets available for sale (AFS)			
	Securities exposed to market risk			
	Securities be deducted from liquid capital		-	
6	Provision for impairment of financial assets and mortgage assets			

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at 30 June 2026

Currency : VND

I. LIQUID CAPITAL

NO.	CONTENT	LIQUID CAPITAL		
		Liquid Capital	Deductions	Increases
7	Receivables from clients (Receivables from sale of financial assets; Receivables from and accruals for dividend and interest income)			
	Receivables from customers having the remaining payment period of 90 days or less			
	Receivables from customers having the remaining payment period of over 90 days		1,216,498,463	
	Receivables that are not yet due but where the counterparty is unable to pay		-	
8	Warrant certificate is not yet issued			
9	Basic securities for the purpose of risk prevention when issuing warrant certificates		-	
10	Receivables from services provided by the Company			
	Receivables have the remaining payment period of 90 days or less			
	Receivables have the remaining payment period of over 90 days		62,617,328,380	
	Receivables that are not yet due but where the counterparty is unable to pay		-	
11	Short-term internal receivables			
	Internal receivables have the remaining payment period of 90 days or less			
	Internal receivables have the remaining payment period of over 90 days		-	
	Receivables have the remaining payment period of over 90 days		-	
12	Receivables from securities trading error			
	Receivables have the remaining payment period of 90 days or less			
	Receivables have the remaining payment period of over 90 days		-	
	Receivables that are not yet due but where the counterparty is unable to pay		-	
13	Other receivables			
	Other receivables have the remaining payment period of 90 days or less			
	Other receivables have the remaining payment period of over 90 days		6,212,544,398	
14	Provision for impairment of receivables			

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at 30 June 2026

Currency : VND

I. LIQUID CAPITAL

NO.	CONTENT	LIQUID CAPITAL		
		Liquid Capital	Deductions	Increases
V	Other short-term assets		-	
1	Advances			
	Advances have the remaining payment period of 90 days or less			
	Advances have the remaining payment period of over 90 days		89,000,000	
	Advances that are not yet due but where the counterparty is unable to pay		-	
2	Office supplies, tools		-	
3	Short – term prepaid expenses		3,092,221,450	
4	Mortgages, mortgages, collateral, short-term deposits		52,970,000,000	
5	VAT deducted		-	
6	Taxes and receivables to state budget		-	
7	Other short-term assets		1,931,956,720	
8	Provision for impairment of other short - term assets			
1B	Total			128,129,549,411
C	Long-term assets			
I	Long - term financial assets			
1	Long-term receivables		-	
2	Investments			
2.1	Held-to-maturity investments (HTM)			
	Securities exposed to market risk			
	Securities be deducted from liquidity		-	
2.2	Investments in subsidiaries		-	
2.4	Other long-term investments		-	
II	Fixed assets		7,864,867,375	
III	Investment real estate		-	
IV	Construction in progress		-	
V	Other long-term assets			
1	Long-term pledges, mortgages, deposits and collateral		1,826,688,160	
2	Long – term prepaid expenses		2,812,829,974	
3	Deferred income tax assets		-	
4	Deposits to Settlement Assistance Fund		20,000,000,000	
5	Other long - term assets		-	
VI	Asset items subject to a qualified opinion, an adverse opinion, or a disclaimer of opinion in the audited or reviewed financial statements that are not subject to deductions in accordance with Article 5		-	
1C	Total			32,504,385,509

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT*As at 30 June 2026*

Currency : VND

I. LIQUID CAPITAL

NO.	CONTENT	LIQUID CAPITAL		
		Liquid Capital	Deductions	Increases
D	Collateral guaranteed asset			
1	Collateral value			
1.1	Value of contributions to the Settlement Support Fund of the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation		-	
1.2	Value of contributing to the clearing fund of the central payment for the opening position of the clearing member (for derivatives market)		-	
1.3	Cash deposits and the value of bank payment guarantees for the issuance of covered warrants		-	
2	Value of assets used as collateral for the obligations of the securities company and other organizations and individuals (detailed by each entity)		-	
1D	Total			-
LIQUID CAPITAL = 1A-1B-1C-1D				695,922,531,580

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at 30 June 2026

Currency : VND

II. RISK VALUE

A MARKET RISKS				
Investment items		Risk coefficient	Scale of risk	Value of risk
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I	Cash and cash equivalents, instruments of the money market			-
1	Cash (VND) and demand deposit	0%	236,857,314,512	-
2	Cash equivalents, term deposits	0%	-	-
3	Valuable papers, transferring instruments on the money market, certificates of deposit	0%	1,982,469,681,021	-
II	Government bonds			-
4	Government bonds without interest	0%	-	-
5.	Government bond (including bonds and bonds for projects issued previously), Government bond of countries in OECD bloc or sponsored by Government or Central Bank of the countries in this bloc. The bond issued by international organizations IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB and EBRD.	3%		
III	Listed and unlisted bonds of credit institutions			
6	Bonds issued by credit institutions with remaining maturities of less than one year, including convertible bonds.	0%	-	-
	Bonds issued by credit institutions with remaining maturities from one year to less than three years, including convertible bonds.	3%		
	Bonds issued by credit institutions with remaining maturities from three years to less than five years, including convertible bonds.	5%		
	Bonds issued by credit institutions with remaining maturities of five years or more, including convertible bonds.	10%		
IV	Corporate bonds			10,027,123,288
	Listed corporate bonds			
7	The listed bond has the remaining maturity time of less than 01 year, including convertible bond	0%	-	-
	The listed bond has the maturity time from 01 to under 03 years, including convertible bond	5%	-	-
	The listed bond has the maturity time from 03 to under 05 years, including convertible bond	10%	-	-
	The listed bond has the maturity time from 05 years or more, including convertible bond	15%	-	-

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at 30 June 2026

Currency : VND

II. RISK VALUE

A MARKET RISKS					
Investment items		Risk coefficient	Scale of risk	Value of risk	
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)	
Unlisted corporate bonds					
8	Unlisted bonds issued by listed enterprises with a remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds		5%	-	-
	Unlisted bonds issued by listed enterprises with a remaining maturity of 1 year to less than 3 years, including convertible bonds		10%	50,135,616,438	5,013,561,644
	Unlisted bonds issued by listed enterprises with a remaining maturity of 3 years to less than 5 years, including convertible bonds		20%	-	-
	Unlisted bonds issued by listed enterprises with a remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds		25%	-	-
	Unlisted bonds issued by other enterprises with a remaining maturity of less than 1 year, including convertible bonds		15%	-	-
	The unlisted bonds issued by other enterprises with a remaining maturity of 1 year to less than 3 years, including convertible bonds		20%	-	-
	Unlisted bonds issued by other enterprises with a remaining maturity of 3 years to less than 5 years, including convertible bonds		30%	-	-
	Unlisted bonds issued by other enterprises with a remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds		35%	-	-
	Provide a list of credit ratings for the bonds/issuers (detailed for each bond/issuer): - Specify the credit rating agency, the date the rating was issued, and the rating assigned to each bond/issuer.				
	Bond code/Issuer	Credit rating agency	Rating date	Credit rating	
	FCN12601	None	None	None	
				10%	50,135,616,438
					5,013,561,644

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at 30 June 2026

Currency : VND

II. RISK VALUE

A MARKET RISKS				
Investment items		Risk coefficient	Scale of risk	Value of risk
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
V	Shares			3,225,489,996
9	Common shares, preference shares of entities listed on the Stock Exchange	10%	19,807,306,160	1,980,730,616
10	Common shares, preference shares of public companies not yet listed, registered for trading on the UPCoM system	20%	6,223,796,900	1,244,759,380
11	Common shares, preference shares of public companies that have been registered for depository, but not yet listed or registered for trading; shares under initial public offering (IPO)	30%	-	-
VI	Certificate of securities investment funds			-
12	Public funds, public investment companies	10%	-	-
13	Member funds	50%	-	-
14	Separate investment companies	30%	-	-
VII	Securities under warning, control, trading restriction, suspension, trading halt, delisting or trading cancellation status.			34,387,383
15	Securities under warning	35%	6,720,040	2,352,014
16	Securities under control	40%	11,484,800	4,593,920
17	Securities under trading suspension/ restriction	60%	1,573,800	944,280
18	Securities under trading halt	70%	11,350,590	7,945,413
19	Delisted securities	80%	23,189,695	18,551,756
VIII	Derivative securities			-
20	Stock index futures contract	8%	-	-
Calculation method: Risk value = Max {((End-of-day settlement value – value of securities purchased to secure the settlement obligation of futures contracts) × risk coefficient of the futures contracts – margin value (contribution to the clearing fund for the securities company's open positions)), 0}. End-of-day settlement value = End-of-day settlement price × open position volume.				
21	Government bond futures contract	3%	-	-
Calculation method: Risk value = Max {((End-of-day settlement value – value of securities purchased to secure the settlement obligations of futures contracts) × the risk coefficient of the futures contracts – margin value (contribution to the clearing fund for the securities company's open positions)), 0}. End-of-day settlement value = End-of-day settlement price × open position volume.				

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at 30 June 2026

Currency : VND

II. RISK VALUE

A MARKET RISKS				
Investment items		Risk coefficient	Scale of risk	Value of risk
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IX	Other assets			107,121,720,022
22	Shares listed on foreign markets that are included in qualified indices listed in Appendix VIII.	25%	-	-
23	Shares listed on foreign markets that are not included in qualified indices in Appendix VIII	100%	-	-
24	Covered warrants listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange	8%	-	-
25	Arbitrage transaction	2%	-	-
26	Shares, capital contributions and other securities and other investment assets	80%	133,902,150,028	107,121,720,022
27	Covered warrants issued by the Company		-	-
Calculation method: Market risk value = $\text{Max} \{[(P_0 \times Q_0 / k - P_1 \times Q_1) \times r - MD], 0\}$.				
28	Securities formed from hedging activities for covered warrants issued by securities company (in case the covered warrants are not profitable)		-	-
29	The positive difference between the value of the underlying security used to hedge and the value of the underlying security necessary to hedge the covered warrant		-	-
VIII	The additional risk (if any) (based on owners' equity after making all provisions)			-
A	TOTAL MARKET RISK VALUE (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)			120,408,720,689

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at 30 June 2026

II. RISK VALUE

B SETTLEMENT RISK

	Risk value
	VND
Pre-settlement risk (Note 1)	119,058,482,251
Overdue settlement risk (Note 2)	4,934,084,121
Risk from deposits, advances, and other transactions (Note 3)	-
Additional risk (Note 4)	33,523,525,491
Total settlement risk value	157,516,091,863

1. Pre-settlement risk

Form of trading		Value of risk (VND)						Total value of risk
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Time deposits, certificates of deposit, unsecured loans, receivables arising from securities trading and business operations, and other items subject to payment risk.	-	-	-	-	118,948,180,861	110,301,390	119,058,482,251
2	Given securities loans/economic agreements with the same nature	-	-	-	-	-	-	-
3	Taken securities loans/economic agreements with the same nature	-	-	-	-	-	-	-
4	Securities trading contracts with commitment to sell back/economic agreements with the same nature	-	-	-	-	-	-	-
5	Securities trading contracts with commitment to buy back/economic agreements with the same nature	-	-	-	-	-	-	-
TOTAL PRE-SETTLEMENT RISK								119,058,482,251

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT*As at 30 June 2026*

Details of the payment risk coefficient by partner are determined by the Company as follows:

No	Payment partner for securities trading organizations	Payment risk coefficient
	Government, issuers guaranteed by the Government and Central Banks of OECD countries; People's Committees of provinces and cities under central authority;	0%
	Stock Exchange, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation	0.8%
	Credit institutions, financial institutions, securities business organizations established in OECD countries and having credit ratings that meet other conditions according to internal regulations of securities trading organizations;	3.2%
	Credit institutions, financial institutions, securities business organizations established outside OECD countries; or established in OECD countries and did not meet other conditions according to internal regulations of securities trading organizations.;	4.8%
	Credit institutions, financial institutions, stock investment fund, securities trading organization, securities investment company established and operating in Vietnam	6.0%
	Other organizations and individuals	8.0%

2. Overdue settlement risk

No.	Overdue period	Risk coefficient	Scale of risk	Value of risk
1	0 – 15 days after the deadline of payment or securities transfer	16%	-	-
2	16 – 30 days after the deadline of payment or securities transfer	32%	-	-
3	31 – 60 days after the deadline of payment or securities transfer	48%	-	-
4	60 days or more after the deadline of payment or securities transfer	100%	4,934,084,121	4,934,084,121
TOTAL OVER SETTLEMENT RISK				4,934,084,121

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at 30 June 2026

3. Risk from deposits, advances, and other transactions

No	Detailed by each counterparty	Risk coefficient	Scale of risk	Value of risk
1	Contracts, transactions, capital use in addition to transactions and contracts are recorded at Points a, b, c, d, e, g, Clause 1, Article 10 of this Circular; Receivables from debt trading with trading partners other than Vietnam Asset Management Company (VAMC), Vietnam Debt Trading Company Limited (DATC) (Details of each subject). Advances accounting for more than 5% of equity with the remaining repayment period less than 90 days (Details of each subject).			
	- Contracts and agreements on deposits for real estate purchases and agreements of a similar nature (details of each subject)	150%	-	-
	- Loans and other receivables from customers not falling under Points d and g, Clause 1, Article 10 (details of each subject)	150%	-	-
	- Other contracts and transactions (detailed by each counterparty).	100%	-	-
	- Advances (details of each subject):			
	+ Representing from 0% to 2% of equity at the calculation date.	8%	-	-
	+ Representing more than 2% to less than 5% of equity at the calculation date.	50%	-	-
	+ Representing 5% or more of equity at the calculation date.	100%	-	-
TOTAL RISK FROM DEPOSITS, ADVANCES, AND OTHER TRANSACTIONS				-

4. Additional risk

No.	Details by each counterparty	Additional increase	Risk coefficient (%)	Scale of risk	Value of risk
1	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	30%	6%	1,103,382,739,625	19,860,889,313
2	Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	30%	6%	364,897,078,431	6,568,147,412
3	Vietcombank Neo Limited	30%	6%	360,134,246,474	6,482,416,437
4	Military Commercial Joint Stock Bank	10%	6%	102,012,054,784	612,072,329
TOTAL ADDITIONAL RISK					33,523,525,491

FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

As at 30 June 2026

Currency : VND

II. RISK VALUE

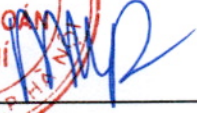
C	RISK OF OPERATION	Risk value
I	Total expenses arising within 12 months period up to 30 June 2026	399,955,908,808
II	Amounts deducted from the total expense	145,974,140,527
	1. Depreciation expenses	3,726,004,443
	2. Provision for devaluation of short-term financial investments and collateral assets	(10,000,000,000)
	3. Provision for devaluation of long-term financial investments	5,493,212,474
	4. Expense/Reverse provision for impairment of receivables	-
	5. Expense/Reverse provision for diminution in value of other current assets	-
	6. Reduced differential expense on revaluation of financial assets recognized through profit/loss	9,279,329,976
	7. Interest expense	134,010,593,634
	8. Difference in expenses arising from the revaluation of liabilities for outstanding warrants.	-
	9. Unrealized foreign exchange gain or loss	-
	10. Financial expenses and other non-cash expenses in the Company's operating activities.	3,465,000,000
III	Total expense after deduction (III = I – II)	253,981,768,281
IV	25% of total expense after deduction (IV = 25% III)	63,495,442,070
V	20% of the minimum charter capital required for the securities company's licensed business operations	50,000,000,000
C	TOTAL VALUE OF OPERATION RISK (C=Max {IV, V})	63,495,442,070

III. SUMMARY OF RISK AND LIQUID CAPITAL

No.	Targets	Risk value/Liquidity	Note (if any)
1	Total value of market risk	120,408,720,689	
2	Total value of payment risk	157,516,091,863	
3	Total value of operation risk	63,495,442,070	
4	Total value of risk (4=1+2+3)	341,420,254,622	
5	Liquid capital	695,922,531,580	
6	Liquid capital ratio (6=5/4)	203.83	


 Le Duc Cuong
 Preparer


 Bui Hong Mai
 Internal control department


 Phan Quynh Nga
 Director

Hanoi, 13 August 2026